

Phụ lục I
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)

DVT: Triệu đồng

Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022																								Ghi chú								
	Tổng cộng	Vốn ĐTPT			Vốn SN			Chi tiết dự án thành phần																									
		Tổng cộng	Phân bổ chi tiết kỳ này	Chưa phân bổ chi tiết kỳ này *	Tổng cộng	Phân bổ chi tiết kỳ này	Chưa phân bổ chi tiết kỳ này *	Dự án 1			Dự án 2		Dự án 3		Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 5			Dự án 6			Dự án 10									
								Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn ĐTPT (*)	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Tổng cộng	Vốn SN- Tiêu dự án TDA 1 (*)	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiêu dự án			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng		Vốn ĐTPT (*)	Vốn SN	TDA 2					
																		TDA 1										Tổng cộng	Vốn ĐTPT (*)	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT (*)	Vốn SN
																		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN													
Toàn huyện	35,861.0	27,973.0	26,666.5	1,306.5	7,888.0		7,888.0	3,740.0	2,877.5	862.5		5,781.0	7,888.0	7,888.0	17,143.0	17,143.0		544.0	544.0		544.0	544.0		321.0	321.0		444.0	444.0		444.0	444.0		Chi tiết tại Phụ lục II, III

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025

- 1 Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- 2 Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- 3 Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thể mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
- Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân
- 4 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
- Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 5 Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTTS
- 6 Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
- 7 Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
- Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(*) Chưa phân bổ chi tiết kỳ này 1.306,5 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân huyện khẩn trương hoàn tất thủ tục phê duyệt đầu tư các dự án; đồng thời trên cơ sở các quy định về định mức, hướng dẫn của cấp thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết.

Phụ lục II

PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DẪN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)

TT	Đơn vị danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn DTPT năm 2022			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Vốn huy động khác	
TỔNG SỐ							85,828.3	73,423.5	28,314.4	27,973.0		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						3,740.0	3,740.0	3,740.0	3,740.0		
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở						120.0	120.0	120.0	120.0		(*)
1	Xã Ho Moong	UBND xã Ho Moong	Xã Ho Moong		2022							
2	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2022							
3	Xã Mỏ Rai	UBND xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai		2022							
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở						360.0	360.0	360.0	360.0		(*)
1	Xã Ho Moong	UBND xã Ho Moong	Xã Ho Moong		2022							
2	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2022							
3	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2022							
4	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi		2022							
5	Xã Mỏ Rai	UBND xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai		2022							
6	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	TT Sa Thầy		2022							
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất						382.5	382.5	382.5	382.5		(*)
1	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2022							
2	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi		2022							
3	Xã Mỏ Rai	UBND xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai		2022							
4	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	TT Sa Thầy		2022							
5	Xã Sa Nghia	UBND xã Sa Nghia	Xã Sa Nghia		2022							
1.4	Nội dung số 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung						2,877.5	2,877.5	2,877.5	2,877.5		
1	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hàng mục phụ trợ làng Tang, làng Gráp, xã Mỏ Rai	UBND xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai	Xây dựng 04 giếng khoan, hệ thống cấp nước và hàng mục phụ trợ tại làng Tang, làng Gráp, xã Mỏ Rai	2022	1896/QĐ-UBND 11/11/2022	2,877.5	2,877.5	2,877.5	2,877.5		-
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						30,708.0	27,317.0	5,781.0	5,781.0		
1	Dự án ổn định dân cư thôn Đắc Wốt, xã Ho Moong, huyện Sa Thầy	BQLĐTXD	Xã Ho Moong	Hỗ trợ cho khoảng 350 hộ/ 1.670 khẩu (trong đó ổn định tập trung cho 40 hộ, 175 khẩu và ổn định tại chỗ cho 310 hộ, 1495 khẩu)	2022-2025	1900/QĐ-UBND 11/11/2022	30,708.0	27,317.0	5,781.0	5,781.0		NSTW bố trí năm 2022 là 5.781 triệu đồng
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)						48,974.9	40,091.5	17,449.0	17,143.0	39.5	
(1)	Ban quản lý ĐTXD huyện						19,706.0	17,915.0	3,250.4	3,250.4	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly	BQLĐTXD	Huyện Sa Thầy	Sửa chữa, nâng cấp chiều dài L=12 km	2022-2025	1840/QĐ-UBND 07/11/2022	19,706.0	17,915.0	3,250.4	3,250.4	-	NSTW bố trí năm 2022 là 3.250,4 triệu đồng
(2)	Xã Mỏ Rai						1,996.4	1,949.0	1,949.0	1,949.0	-	
1	Đường nội thôn Ia Xoán: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thăng đến nhà bà Trần Thị Định	UBND xã Mỏ Rai	Thôn Ia Xoán, xã Mỏ Rai	Đường giao thông nông thôn cấp B, L=840m, nền đường: Bm=45, Bm=3m, mặt đường BTXM	2022	112/QĐ-UBND 09/11/2022	935.0	935.0	935.0	935.0	-	
2	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu theo thôn Ia Ho	UBND xã Mỏ Rai	Thôn Ia Ho, xã Mỏ Rai	Đường giao thông nông thôn cấp B, L=288m, nền đường: Bm=45, Bm=3m, mặt đường BTXM	2022	111/QĐ-UBND 09/11/2022	314.0	314.0	314.0	314.0	-	
3	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	BQLĐTXD	Làng Tang, xã Mỏ Rai	Đường giao thông nông thôn loại B dài L=269,84m, nền đường gBm=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2022	1836/QĐ-UBND 07/11/2022	747.4	700.0	700.0	700.0	-	
(3)	Xã Rờ Koi						2,464.4	2,337.5	1,981.6	1,953.6		
1	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn: Từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiên đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	UBND xã Rờ Koi	Thôn Rờ Koi, xã Rờ Koi	L=220,4m; Bn=4; Bm=3. BTXM, dày 16cm	2022	151/QĐ-UBND 10/11/2022	264.2	251.0	264.2	251.0	13.2	
2	Đường nội thôn Đắc Đe (Đoạn từ nhà ông A Uyển đến nhà ông Gíp)	UBND xã Rờ Koi	Thôn Đắc Đe, xã Rờ Koi	L=116m; Bn=4; Bm=3. BTXM, dày 16cm	2022	150/QĐ-UBND 10/11/2022	139.0	132.0	139.0	132.0	7.0	
3	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lâm) đến suối Đắc B lôm 1)	BQLĐTXD	Thôn Kram, xã Rờ Koi	L=422,5m; Bn=5; Bm=3.5. BTXM và hệ thống thoát nước	2022-2023	1838/QĐ-UBND 07/11/2022	1,911.4	1,812.5	1,428.6	1,428.6		NSTW bố trí năm 2022 là 1.428,6 triệu đồng; năm 2023 là 383,9 triệu đồng
4	Đường nội thôn Rờ Koi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kíp đến nhà A Chen	UBND xã Rờ Koi	Thôn Rờ Koi, xã Rờ Koi	L=125m; Bn=4; Bm=3. BTXM, dày 16cm	2022	152/QĐ-UBND 10/11/2022	149.8	142.0	149.8	142.0	7.8	
(4)	Xã Sa Bình						4,169.8	3,950.0	1,813.0	1,813.0		
1	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	BQLĐTXD	Thôn Khúc Na, xã Sa Bình	L=350,87 m; Bn=5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	2022-2023	1839/QĐ-UBND 07/11/2022	1,848.1	1,750.0	813.0	813.0		NSTW bố trí năm 2022 là 813 triệu đồng; năm 2023 là 937 triệu đồng
2	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	BQLĐTXD	Thôn Lung Leng, xã Sa Bình	L=513,23m, Bn=5m, Bm=3,5m. BTXM và hệ thống thoát nước	2022-2023	1830/QĐ-UBND 04/11/2022	2,321.7	2,200.0	1,000.0	1,000.0		NSTW bố trí năm 2022 là 1.000 triệu đồng
(5)	Xã Ya Ly						4,128.5	3,905.0	1,797.0	1,797.0	-	
1	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chỏ vào khu sản xuất)	BQLĐTXD	Làng Chỏ, xã Ya Ly	L=650m, Bn=5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	2022-2023	1829/QĐ-UBND 04/11/2022	1,798.5	1,705.0	797.0	797.0		NSTW bố trí năm 2022 là 797 triệu đồng; năm 2023 là 908 triệu đồng
2	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum), (hàng mục nhà học 02 phòng và hàng mục phụ trợ)	BQLĐTXD	Làng Tum, xã Ya Ly	Xây dựng nhà học 02 phòng và hàng mục phụ trợ	2022-2023	1834/QĐ-UBND 07/11/2022	2,330.0	2,200.0	1,000.0	1,000.0		NSTW bố trí năm 2022 là 1.000 triệu đồng; năm 2023 là 1.200 triệu đồng
(6)	Xã Ya Xiêr						2,988.4	2,815.0	1,855.0	1,774.0	25.5	

TT	Đơn vị/danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn DIPT năm 2022			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Vốn huy động khác	
1	Đường đi khu sản xuất (Đoạn nối tiếp từ nhà ở ông A Muong đến nhà ở ông A Ly) làng Lung	BQLĐTXD	Làng Lung, xã Ya Xiêr	L=284, Bm=5; Bm=3,5, BTXM và hệ thống thoát nước	2022	1832/QĐ-UBND 07/11/2022	805.5	750.0	805.5	750.0		
2	Nâng cấp đường nội thôn 1 và công đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	UBND xã Ya Xiêr	Thôn 1, xã Ya Xiêr	L=960, Bm=5; Bm=3,5, BTXM	2022-2023	78/QĐ/UBND 10/11/2022	1,011.0	960.0	385.5	360.0	25.5	NSTW bổ trí năm 2022 là 360 triệu đồng; năm 2023 là 600 triệu đồng
3	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tinh lộ 675A đến khu sản xuất)	BQLĐTXD	Làng Trang, xã Ya Xiêr	L=419,69; Bm=5; Bm=3,5, BTXM và hệ thống thoát nước	2022-2023	1835/QĐ-UBND 07/11/2022	1,171.9	1,105.0	664.0	664.0		NSTW bổ trí năm 2022 là 664 triệu đồng; năm 2023 là 441 triệu đồng
(7)	Xã Ya Tàng						2,453.3	2,205.0	1,922.0	1,778.0		
1	Đường nội thôn làng Diếp Lók (Đoạn từ nhà A HDI đi lòng hồ thủy điện)	UBND xã Ya Tàng	Làng Diếp Lók, xã Ya Tàng	L=138m, Bm= 5m, Bm=3,5m, dây 18cm, BTXM	2022	92/QĐ-UBND 11/11/2022	322.0	200.0	322.0	178.0		
2	Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A Lều đi lòng hồ thủy điện)	UBND xã Ya Tàng	Làng Tráp, xã Ya Tàng	L=241m, Bm= 5m, Bm=3,5m, dây 18cm, BTXM	2022	93/QĐ-UBND 11/11/2022	322.0	300.0	322.0	322.0		
3	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Ro Chăm Hồng)	BQLĐTXD	Làng Lút, xã Ya Tàng	L=694,17m; Bm= 5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	2022-2023	1873/QĐ-UBND 08/11/2022	1,809.3	1,705.0	1,278.0	1,278.0		NSTW bổ trí năm 2022 là 1.278 triệu đồng; năm 2023 là 427 triệu đồng
(8)	Xã Hơ Moong						10,000.0	4,000.0	1,813.0	1,813.0		
1	Trường THCS Phan Đình Phùng. (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLĐTXD	Thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong	Đầu tư hạng mục nhà học 08 phòng, 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.	2022-2024	231/QĐ-UBND 04/3/2022	10,000.0	4,000.0	1,813.0	1,813.0		NSTW bổ trí năm 2022 là 1.813 triệu đồng; năm 2023 là 2.187 triệu đồng
(9)	Thị trấn Sa Thầy						802.0	762.0	802.0	762.0		
1	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phú đến tinh lộ 675; từ nhà A Yêi đến tinh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Ure)	UBND thị trấn Sa Thầy	Làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	Bê tông hóa mặt đường (L=244m, Bm= 3,5m; Bền=3m)	2022	126/QĐ-UBND 09/11/2022	263.0	250.0	263.0	250.0		
2	Đường nội làng Kđư (Các đoạn: Từ nhà A Thúc đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tơnh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giót nước)	UBND thị trấn Sa Thầy	Làng Kđư, thị trấn Sa Thầy	Bê tông hóa mặt đường (L=152m, Bm=3,5; Bền=4m)	2022	126/QĐ-UBND 09/11/2022	165.0	157.0	165.0	157.0		
3	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kêch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	UBND thị trấn Sa Thầy	Làng Chốt, thị trấn Sa Thầy	Bê tông hóa mặt đường (L=165m, Bm=3,5; Bền=4m)	2022	125/QĐ-UBND 09/11/2022	179.0	170.0	179.0	170.0		
4	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	UBND thị trấn Sa Thầy	Làng Chốt, thị trấn Sa Thầy	Bê tông hóa mặt đường (L=198m, Bm=3; Bền=4m)	2022	124/QĐ-UBND 09/11/2022	195.0	185.0	195.0	185.0		
(10)	Xã Sa Nghĩa						266.0	253.0	266.0	253.0		
1	Đường nội thôn (từ nhà ở ông Đáp đến nhà ở ông Dài)	UBND xã Sa Nghĩa	Thôn Đăk Tân, xã Sa Nghĩa	Bê tông hóa L= 230 m; Bm=3; Bền=4m. BTXM	2022	183/QĐ-UBND 11/11/2022	266.0	253.0	266.0	253.0		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						1,605.0	1,510.0	544.0	544.0		
IV.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS</i>						1,605.0	1,510.0	544.0	544.0		
1	Trường TH-THCS xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLĐTXD	Xã Ya Ly	Đầu tư hạng mục nhà học chức năng 02 phòng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1833/QĐ-UBND 07/11/2022	1,605.0	1,510.0	544.0	544.0		NSTW bổ trí năm 2022 là 544 triệu đồng
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao (xây dựng mới, cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao)						356.4	321.0	356.4	321.0		
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Wot Yóp	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Sửa chữa nhà văn hóa và hạng mục phụ trợ	2022	310/QĐ-UBND 11/11/2022	178.2	161.0	178.2	161.0		
2	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Diếp Lók	UBND xã Ya Tàng	Xã Ya Tàng	Sửa chữa nhà văn hóa và hạng mục phụ trợ	2022	94/QĐ-UBND 11/11/2022	178.2	160.0	178.2	160.0		
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						444.0	444.0	444.0	444.0		
VI.1	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						444.0	444.0	444.0	444.0		(*)
1	Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	PVHTT	Xã Hơ Moong		2022		352.0	352.0	352.0	352.0		
2	Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	PVHTT	Xã Mỏ Rai		2022		92.0	92.0	92.0	92.0		

Ghi chú:

(*) Chưa phân bổ chi tiết kỳ này 1.306,5 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân huyện khẩn trương hoàn tất thủ tục phê duyệt đầu tư các dự án; đồng thời trên cơ sở các quy định về định mức, hướng dẫn của cấp thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết

Phụ lục III

PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)

TT	Đơn vị/ danh mục dự án	Chủ đầu tư (Dự kiến giao)	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ					7,888.0	
I.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					7,888.0	
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	<i>PNN&PTNT</i>	<i>Huyện Sa Thầy</i>			7,888.0	(*)